



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CAO SU ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018**

## MỤC LỤC

## Trang

|                                                     |         |
|-----------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                       | 1 - 3   |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 4 - 5   |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ                      |         |
| • Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 6 - 7   |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8       |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 9       |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 - 36 |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cao su Đà Nẵng theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2016.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

Vốn điều lệ: 1.187.926.050.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2018: 1.187.926.050.000 đồng.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0236.3771405
- Fax: (84) 0236.3771400
- Website: [www.drc.com.vn](http://www.drc.com.vn)

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp: Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp Cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 1.718 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Hội đồng quản trị**

|                         |            |                            |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Dũng  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018   |
| • Ông Phan Văn Tiền     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016   |
|                         |            | Miễn nhiệm ngày 24/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Mạnh Sơn   | Thành Viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2014   |
| • Ông Hoàng Mạnh Thắng  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2014   |
| • Ông Nguyễn Thanh Bình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2014   |
| • Ông Hà Phước Lộc      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2014   |
| • Ông Phạm Ngọc Phú     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2014   |
| • Ông Nguyễn Huy Hiếu   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2014   |

**Ban Kiểm soát**

|                          |            |                            |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Minh Thu | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26/04/2016   |
| • Bà Nguyễn Thị Vân Hoa  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2014   |
| • Ông Chu Quang Tuấn     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2014   |
| • Bà Võ Thị Hồng         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2014   |
|                          |            | Miễn nhiệm ngày 24/04/2018 |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                           |                   |                              |
|---------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Bình   | Tổng Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 23/06/2017 |
| • Ông Hà Phước Lộc        | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 02/11/2017 |
| • Ông Nguyễn Mạnh Sơn     | Phó Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 02/11/2017 |
| • Ông Lê Hoàng Khánh Nhựt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/12/2015     |
| • Bà Trần Thị Mỹ Lệ       | Kế toán trưởng    | Tái bổ nhiệm ngày 02/11/2017 |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 899/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 30/07/2018 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 36.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Theo đó, KTV tiền nhiệm đã đưa ra kết luận, ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính nêu trên.

## Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2018<br>VND        | 01/01/2018<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>1.388.279.980.393</b> | <b>1.090.444.347.033</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>139.208.485.756</b>   | <b>67.220.406.230</b>    |
| 1. Tiền                                         | 111        | 5           | 30.208.485.756           | 44.620.406.230           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        | 6           | 109.000.000.000          | 22.600.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>372.234.064.765</b>   | <b>412.479.165.500</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 338.900.584.694          | 388.649.349.128          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 12.348.649.606           | 22.395.767.436           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 9.a         | 4.057.336.964            | 3.988.441.472            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 10          | (2.701.594.931)          | (2.768.594.931)          |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        | 11          | 19.629.088.432           | 214.202.395              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>847.034.833.607</b>   | <b>596.011.719.757</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 847.034.833.607          | 596.011.719.757          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>29.802.596.265</b>    | <b>14.733.055.546</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 13.a        | 27.401.084.613           | 11.797.632.115           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 2.401.511.652            | 2.935.423.431            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.689.418.812.582</b> | <b>1.703.862.593.700</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>127.036.800</b>       | <b>127.036.800</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 9.b         | 127.036.800              | 127.036.800              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1.603.821.723.265</b> | <b>1.518.376.033.594</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 14          | 1.589.311.435.327        | 1.503.405.500.584        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 3.134.223.068.155        | 2.916.880.625.089        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (1.544.911.632.828)      | (1.413.475.124.505)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 15          | 14.510.287.938           | 14.970.533.010           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 19.262.372.089           | 19.262.372.089           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (4.752.084.151)          | (4.291.839.079)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>32.909.072.000</b>    | <b>131.370.679.511</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 16          | 32.909.072.000           | 131.370.679.511          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>17</b>   | <b>3.923.129.455</b>     | <b>4.102.571.419</b>     |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 6.069.881.035            | 6.069.881.035            |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (2.146.751.580)          | (1.967.309.616)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>48.637.851.062</b>    | <b>49.886.272.376</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 13.b        | 48.637.851.062           | 49.886.272.376           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>3.077.698.792.975</b> | <b>2.794.306.940.733</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2018<br>VND        | 01/01/2018<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>1.582.749.157.267</b> | <b>1.267.518.201.934</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.197.214.841.445</b> | <b>858.514.038.151</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 18          | 264.664.962.277          | 205.391.068.650          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 19          | 23.025.173.481           | 42.080.617.456           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 20          | 13.869.314.683           | 15.870.707.224           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 29.449.172.722           | 31.677.133.107           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 21          | 9.400.484.044            | 10.198.332.246           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 22          | 133.636.363              | 127.272.728              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 23.a        | 98.890.843.197           | 4.848.558.272            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 24.a        | 727.835.425.099          | 525.456.767.999          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | 25          | 8.029.349.710            | -                        |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 21.916.479.869           | 22.863.580.469           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>385.534.315.822</b>   | <b>409.004.163.783</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 23.b        | 420.000.000              | 420.000.000              |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 24.b        | 385.114.315.822          | 408.584.163.783          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.494.949.635.708</b> | <b>1.526.788.738.799</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>26</b>   | <b>1.494.949.635.708</b> | <b>1.526.788.738.799</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 26          | 1.187.926.050.000        | 1.187.926.050.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.187.926.050.000        | 1.187.926.050.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 26          | 201.265.773.846          | 176.361.016.425          |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        | 26          | 20.750.746.677           | 20.750.746.677           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 26          | 85.007.065.185           | 141.750.925.697          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 26          | 9.898.384.276            | 35.115.512.059           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 26          | 75.108.680.909           | 106.635.413.638          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>3.077.698.792.975</b> | <b>2.794.306.940.733</b> |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018<br>VND | 6 tháng đầu năm 2017<br>VND |
|---------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 28          | 1.754.463.011.275           | 1.843.712.859.824           |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | 29          | 93.271.964.904              | 79.873.524.823              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 1.661.191.046.371           | 1.763.839.335.001           |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 30          | 1.452.500.244.414           | 1.519.739.920.411           |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <b>208.690.801.957</b>      | <b>244.099.414.590</b>      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 31          | 4.134.558.855               | 4.910.904.926               |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 32          | 39.501.622.621              | 38.550.992.309              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 22.751.037.050              | 22.148.903.369              |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    | 33.a        | 50.408.836.118              | 50.404.506.926              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 33.b        | 27.110.575.813              | 28.609.827.572              |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <b>95.804.326.260</b>       | <b>131.444.992.709</b>      |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 34          | 220.129.307                 | 236.784.091                 |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 35          | 1.821.595.351               | -                           |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <b>(1.601.466.044)</b>      | <b>236.784.091</b>          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <b>94.202.860.216</b>       | <b>131.681.776.800</b>      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 36          | 19.094.179.307              | 26.379.778.956              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                           | -                           |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <b>75.108.680.909</b>       | <b>105.301.997.844</b>      |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 37          | 632                         | 886                         |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    | 37          | 632                         | 886                         |



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Bình

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Trần Thị Mỹ Lệ

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cao su Đà Nẵng theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000850 ngày 31/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101531) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 07 năm 2016.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh vào ngày 29/12/2006 với mã chứng khoán là DRC.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xăm lốp ô tô, xe máy, xe đạp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xăm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư; thiết bị cho ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp: Chi tiết: Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp Cao su;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Khám chữa bệnh y tế ban đầu cho cán bộ công nhân viên công ty.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính này lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 – 25                          |
| Máy móc, thiết bị        | 3 – 20                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 – 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3                               |

**4.6 Tài sản cố định vô hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính   | 3 – 8                           |

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

**Dự phòng**

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.12 Dự phòng nợ phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

**4.13 Vốn chủ sở hữu****Vốn góp**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

**4.20 Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

**Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động xuất khẩu;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

|                          |              | 30/06/2018            |              | 01/01/2018            |
|--------------------------|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
|                          | Ngoại tệ     | VND                   | Ngoại tệ     | VND                   |
| - Tiền mặt tại quỹ (VND) |              | 328.612.744           |              | 300.187.685           |
| - Tiền gửi ngân hàng     |              | 29.879.873.012        |              | 44.320.218.545        |
| + VND                    |              | 27.024.049.525        |              | 32.496.033.369        |
| + USD                    | 127.242,14 # | 2.842.425.061         | 521.305,34 # | 11.809.214.209        |
| + EUR                    | 336,02 #     | 8.048.262             | 348,08 #     | 9.391.059             |
| + SGD                    | 319,68 #     | 5.350.164             | 330,72 #     | 5.579.908             |
| <b>Cộng</b>              |              | <b>30.208.485.756</b> |              | <b>44.620.406.230</b> |

**6. Các khoản tương đương tiền**

|                                                | 30/06/2018             | 01/01/2018            |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng | 109.000.000.000        | 22.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>109.000.000.000</b> | <b>22.600.000.000</b> |

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                       | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Khách hàng trong nước | 220.834.220.760        | 349.081.564.970        |
| Khách hàng ngoài nước | 118.066.363.934        | 39.567.784.158         |
| <b>Cộng</b>           | <b>338.900.584.694</b> | <b>388.649.349.128</b> |

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                         | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 2.261.797.923         | 7.876.691.901         |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 10.086.851.683        | 14.519.075.535        |
| <b>Cộng</b>             | <b>12.348.649.606</b> | <b>22.395.767.436</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

|                            | 30/06/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|----------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                            | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Lãi dự thu                 | 410.767.123          |          | 39.951.389           |          |
| Tạm ứng                    | 160.000.000          |          | 633.000.000          |          |
| Ký cược, ký quỹ            | 50.000.000           |          |                      |          |
| Ứng trước tiền góp vốn (*) | 2.110.805.620        |          | 2.110.805.620        |          |
| Phải thu BHYT theo chế độ  | -                    |          | 125.726.109          |          |
| Phải thu về thuế TNCN      | 1.112.631.379        |          | 890.886.209          |          |
| Phải thu khác              | 213.132.842          |          | 188.072.145          |          |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.057.336.964</b> | <b>-</b> | <b>3.988.441.472</b> | <b>-</b> |

(\*) Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên, đến nay Công ty này vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 47/NQ-DRC-HĐQT ngày 18/04/2017, Công ty sẽ thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam.

**b. Dài hạn**

|                 | 30/06/2018         |          | 01/01/2018         |          |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                 | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 127.036.800        | -        | 127.036.800        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>127.036.800</b> | <b>-</b> | <b>127.036.800</b> | <b>-</b> |

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                            | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 2.701.594.931        | 2.768.594.931        |
| - Từ 3 năm trở lên                         | 2.701.594.931        | 2.768.594.931        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.701.594.931</b> | <b>2.768.594.931</b> |

**11. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|                                                            | 30/06/2018            | 01/01/2018         |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Hàng tồn kho thiếu do kiểm kê                              | 30.464.210            | 214.202.395        |
| Hàng tồn kho thiệt hại cho cháy kho thuộc KCN Vĩnh Lộc (*) | 19.598.624.222        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>19.629.088.432</b> | <b>214.202.395</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(\*) Đây giá trị hàng tồn kho bị thiệt hại trong vụ cháy ngày 09/05/2018 tại kho Logistics của Công ty CP Vận tải giao nhận Kim Thành Lợi thuộc KCN Vĩnh Lộc – Thành phố Hồ Chí Minh (Là đơn vị vận tải được công ty thuê làm logistics tại các tỉnh phía nam). Giá trị hàng hóa tồn kho này hiện đang được xác định theo sổ kế toán của Công ty tại ngày 09/05/2018. Hiện Công ty đang phối hợp với cơ quan điều tra, cơ quan giám định và đơn vị bảo hiểm để xác định các số liệu liên quan đến thiệt hại thực tế và số được bảo hiểm đền bù.

**12. Hàng tồn kho**

|                             | 30/06/2018             |          | 01/01/2018             |          |
|-----------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                             | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 60.176.314.044         | -        | 25.062.002.706         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu       | 319.602.430.158        | -        | 220.814.385.760        | -        |
| Công cụ, dụng cụ            | 447.044                | -        | 50.719.844             | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang      | 60.996.304.064         | -        | 40.111.116.374         | -        |
| Thành phẩm                  | 405.132.065.701        | -        | 308.869.309.830        | -        |
| Hàng hóa                    | 1.127.272.596          | -        | 1.104.185.243          | -        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>847.034.833.607</b> | <b>-</b> | <b>596.011.719.757</b> | <b>-</b> |

- Giá gốc hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 30/06/2018 là 0 đồng.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.

**13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

|                                         | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 4.059.876.320         | 150.842.875           |
| Chi phí khuôn lóp, phụ tùng chờ phân bổ | 16.861.022.199        | 8.843.847.922         |
| Hệ thống pano quảng cáo                 | 2.641.195.350         | 1.467.330.750         |
| Tiền bảo hiểm                           | 3.079.624.810         | 1.091.677.613         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác         | 759.365.934           | 243.932.955           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>27.401.084.613</b> | <b>11.797.632.115</b> |

**b. Dài hạn**

|                                                         | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất xây dựng Nhà máy sản xuất lóp Radial      | 6.525.553.347         | 6.637.419.975         |
| Tiền thuê đất xây dựng Xí nghiệp sấm lóp xe đạp, xe máy | 5.932.926.817         | 6.037.013.251         |
| Tiền thuê đất mở rộng mặt bằng Công ty                  | 2.036.594.887         | 2.072.324.623         |
| Tiền thuê đất tại KCN Liên Chiểu (*)                    | 32.665.872.526        | 33.240.638.614        |
| Phần mềm kiểm tra thiết kế                              | 1.476.903.485         | 1.898.875.913         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>48.637.851.062</b> | <b>49.886.272.376</b> |

(\*) Là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Lô M2, đường số 6 Khu Công nghiệp Liên Chiểu với thời gian thuê là 30 năm 5 tháng (từ năm 2016 đến năm 2046) để làm kho thành phẩm và văn phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu kỳ              | 855.255.486.485                  | 2.023.343.895.002          | 37.999.619.251                      | 281.624.351                         | 2.916.880.625.089        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                                | 29.092.279.608             | -                                   | -                                   | 29.092.279.608           |
| Đ/tư XDCB h/thành      | -                                | 188.831.423.110            | 123.350.878                         | -                                   | 188.954.773.988          |
| T/lý, nhượng bán       | -                                | -                          | 380.619.047                         | -                                   | 380.619.047              |
| Giảm khác              | 323.991.483                      | -                          | -                                   | -                                   | 323.991.483              |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>854.931.495.002</b>           | <b>2.241.267.597.720</b>   | <b>37.742.351.082</b>               | <b>281.624.351</b>                  | <b>3.134.223.068.155</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu kỳ              | 183.162.742.626                  | 1.208.601.098.562          | 21.429.658.966                      | 281.624.351                         | 1.413.475.124.505        |
| Khấu hao trong kỳ      | 19.171.635.110                   | 109.748.859.307            | 2.896.632.953                       | -                                   | 131.817.127.370          |
| T/lý, nhượng bán       | -                                | -                          | 380.619.047                         | -                                   | 380.619.047              |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>202.334.377.736</b>           | <b>1.318.349.957.869</b>   | <b>23.945.672.872</b>               | <b>281.624.351</b>                  | <b>1.544.911.632.828</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                          |
| Số đầu kỳ              | 672.092.743.859                  | 814.742.796.440            | 16.569.960.285                      | -                                   | 1.503.405.500.584        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>652.597.117.266</b>           | <b>922.917.639.851</b>     | <b>13.796.678.210</b>               | <b>-</b>                            | <b>1.589.311.435.327</b> |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 488.195.538.236 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 525.443.895.778 đồng.

**15. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                             |                             |                       |
| Số đầu kỳ              | 10.460.169.018              | 8.802.203.071               | 19.262.372.089        |
| Mua trong kỳ           | -                           | -                           | -                     |
| Giảm trong kỳ          | -                           | -                           | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>10.460.169.018</b>       | <b>8.802.203.071</b>        | <b>19.262.372.089</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                             |                             |                       |
| Số đầu kỳ              | 265.945.713                 | 4.025.893.366               | 4.291.839.079         |
| Khấu hao trong kỳ      | 106.444.356                 | 353.800.716                 | 460.245.072           |
| Giảm trong kỳ          | -                           | -                           | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>372.390.069</b>          | <b>4.379.694.082</b>        | <b>4.752.084.151</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                             |                             |                       |
| Số đầu kỳ              | 10.194.223.305              | 4.776.309.705               | 14.970.533.010        |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>10.087.778.949</b>       | <b>4.422.508.989</b>        | <b>14.510.287.938</b> |

- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                      | 30/06/2018            | 01/01/2018             |
|------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Dự án Nhà máy Sản xuất lốp Radial (Giai đoạn II) (*) | 18.484.905.824        | 121.280.075.931        |
| Dự án nâng cao chất lượng lốp Radial với BDE (**)    | 8.483.413.217         | 8.483.413.217          |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                            | 5.940.752.959         | 1.607.190.363          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>32.909.072.000</b> | <b>131.370.679.511</b> |

(\*) Dự án Nhà máy sản xuất lốp Radial (Giai đoạn II) được lập và phê duyệt lần đầu ngày 21/04/2015 với Tổng mức đầu tư điều chỉnh theo Nghị quyết số 14/HĐQT ngày 21/04/2015 là 705 tỷ đồng. Công suất của Nhà máy lốp Radial (Giai đoạn II) là 600.000 lốp/năm.

(\*\*) Theo Hợp đồng số 01/DRC-DBE: DBE sẽ cung cấp dịch vụ cho Công ty nhằm mục đích nâng cao chất lượng lốp Radial, nâng cao khả năng chịu mài mòn và lực kháng lăn với tổng giá trị Hợp đồng là 430.000 EUR. Hiện nay, Dự án vẫn đang tiếp tục triển khai với phụ lục hợp đồng được gia hạn dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

**17. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                            | Tình hình hoạt động | 30/06/2018           |                      | 01/01/2018           |                      |
|--------------------------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                            |                     | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng             |
| Đầu tư vào đơn vị khác                     |                     | 6.069.881.035        | 2.146.751.580        | 6.069.881.035        | 1.967.309.616        |
| - Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam | Đang hoạt động      | 6.069.881.035        | 2.146.751.580        | 6.069.881.035        | 1.967.309.616        |
| <b>Cộng</b>                                |                     | <b>6.069.881.035</b> | <b>2.146.751.580</b> | <b>6.069.881.035</b> | <b>1.967.309.616</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 47/NQ-HĐQT ngày 18/04/2017, Công ty sẽ thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Philips Carbon Việt Nam.

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                         | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 226.548.851.022        | 165.060.209.146        |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 38.116.111.255         | 40.330.859.504         |
| <b>Cộng</b>             | <b>264.664.962.277</b> | <b>205.391.068.650</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Người mua trả tiền ngắn hạn**

|                       | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khách hàng trong nước | 653.905.740           | 186.392.615           |
| Khách hàng ngoài nước | 22.371.267.741        | 41.894.224.841        |
| <b>Cộng</b>           | <b>23.025.173.481</b> | <b>42.080.617.456</b> |

**20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | Số đầu kỳ             | Số phải nộp trong kỳ  | Số thực nộp trong kỳ  | Số cuối kỳ            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng       | 128.541.731           | 68.353.656.255        | 68.482.197.986        | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu         | -                     | 3.330.983.399         | 3.330.983.399         | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 15.035.184.993        | 19.094.179.307        | 20.260.049.617        | 13.869.314.683        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 706.980.500           | 1.858.433.341         | 2.565.413.841         | -                     |
| Thuế tài nguyên             | -                     | 46.573.440            | 46.573.440            | -                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                     | 2.363.437             | 2.363.437             | -                     |
| Các loại thuế khác          | -                     | 962.047.887           | 962.047.887           | -                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>15.870.707.224</b> | <b>93.648.237.066</b> | <b>95.649.629.607</b> | <b>13.869.314.683</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**21. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                       | 30/06/2018           | 01/01/2018            |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Trích trước chiết khấu thanh toán     | -                    | 3.599.772.200         |
| Trích trước chi phí thường đại lý     | -                    | 2.678.100.000         |
| Trích trước chi phí vận chuyển        | 341.202.451          | 126.613.036           |
| Trích trước chi phí hoa hồng môi giới | -                    | 656.023.117           |
| Trích trước chi phí tiền điện         | 1.059.599.755        | 592.552.311           |
| Trích trước chi phí trang phục        | 4.295.000.000        | -                     |
| Các khoản trích trước khác            | 3.704.681.838        | 2.545.271.582         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>9.400.484.044</b> | <b>10.198.332.246</b> |

**22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                          | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Doanh thu nhận trước                     | 133.636.363        | 127.272.728        |
| - Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước | 133.636.363        | 127.272.728        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>133.636.363</b> | <b>127.272.728</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

|                                             | 30/06/2018            | 01/01/2018           |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết                 | 32.803.483            | 200.180.948          |
| Kinh phí công đoàn                          | 2.023.861.800         | 2.585.956.300        |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 68.861.162            | -                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | -                     | 109.000.000          |
| Cổ tức phải trả                             | 95.039.647.770        | 5.563.770            |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 1.023.803.779         | 793.913.450          |
| Quỹ an sinh xã hội                          | 94.478.542            | 229.357.542          |
| Các khoản phải trả khác                     | 607.386.661           | 924.586.262          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>98.890.843.197</b> | <b>4.848.558.272</b> |

**b. Dài hạn**

|                              | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 420.000.000        | 420.000.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>420.000.000</b> | <b>420.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

|                                                      |                     | Đầu kỳ                 |                          | Tăng                     | Giảm                | Cuối kỳ                |     |
|------------------------------------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----|
|                                                      | Ngoại tệ            | VND                    |                          |                          |                     | Ngoại tệ               | VND |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                  |                     | <b>474.304.769.159</b> | <b>1.535.545.912.093</b> | <b>1.396.827.709.186</b> |                     | <b>613.022.972.066</b> |     |
| <b>VND</b>                                           | -                   | <b>451.534.989.155</b> | <b>961.137.742.272</b>   | <b>926.515.850.365</b>   | -                   | <b>486.156.881.062</b> |     |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội                            | -                   | -                      | 99.307.193.431           | -                        | -                   | 99.307.193.431         |     |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn      | -                   | 63.028.785.186         | 228.189.255.208          | 220.417.533.547          | -                   | 70.800.506.847         |     |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN_CN Đà Nẵng             | -                   | 65.507.832.418         | -                        | 65.507.832.418           | -                   | -                      |     |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN_CN Hải Vân     | -                   | 103.003.250.429        | 217.835.312.237          | 213.411.376.632          | -                   | 107.427.186.034        |     |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng          | -                   | 144.865.455.394        | 90.763.168.131           | 216.615.932.663          | -                   | 19.012.690.862         |     |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (VN)                       | -                   | 75.129.665.728         | 325.042.813.265          | 210.563.175.105          | -                   | 189.609.303.888        |     |
| <b>USD</b>                                           | <b>1.001.529,80</b> | <b>22.769.780.004</b>  | <b>574.408.169.821</b>   | <b>470.311.858.821</b>   | <b>5.517.028,36</b> | <b>126.866.091.004</b> |     |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn      | -                   | -                      | 136.253.227.768          | 96.059.325.378           | 1.747.864,95        | 40.193.902.390         |     |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN_CN Đà Nẵng             | -                   | -                      | 10.488.666.000           | 6.003.666.000            | 195.000,00          | 4.485.000.000          |     |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng          | 214.620,00          | 4.879.385.700          | 12.482.680.480           | 14.148.064.180           | 139.800,00          | 3.214.002.000          |     |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN_CN Hải Vân     | 786.909,80          | 17.890.394.304         | 415.183.595.573          | 354.100.803.263          | 3.434.363,41        | 78.973.186.614         |     |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                       |                     | <b>51.151.998.840</b>  | <b>106.993.653.033</b>   | <b>43.333.198.840</b>    |                     | <b>114.812.453.033</b> |     |
| <b>VND</b>                                           | -                   | <b>34.242.060.800</b>  | <b>17.641.620.800</b>    | <b>26.423.260.800</b>    | -                   | <b>25.460.420.800</b>  |     |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng          | -                   | -                      | 2.193.360.000            | -                        | -                   | 2.193.360.000          |     |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng | -                   | 18.604.460.800         | 7.629.460.800            | 18.604.460.800           | -                   | 7.629.460.800          |     |
| - Quỹ đầu tư phát triển TP Đà Nẵng                   | -                   | 15.637.600.000         | 7.818.800.000            | 7.818.800.000            | -                   | 15.637.600.000         |     |
| <b>USD</b>                                           | <b>743.948</b>      | <b>16.909.938.040</b>  | <b>89.352.032.233</b>    | <b>16.909.938.040</b>    | <b>3.885.769,20</b> | <b>89.352.032.233</b>  |     |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng | 743.948,00          | 16.909.938.040         | 29.318.625.000           | 16.909.938.040           | 1.275.000,00        | 29.318.625.000         |     |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng          | -                   | -                      | 14.718.542.850           | -                        | 640.215,00          | 14.718.542.850         |     |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn      | -                   | -                      | 45.314.864.383           | -                        | 1.970.554,20        | 45.314.864.383         |     |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>1.745.477,80</b> | <b>525.456.767.999</b> | <b>1.642.539.565.126</b> | <b>1.440.160.908.026</b> | <b>9.402.797,56</b> | <b>727.835.425.099</b> |     |

**CÔNG TY CP CAO SU ĐÀ NẴNG**

Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

|                                                      | Đầu kỳ        |                    | Tăng            |                | Giảm          |   | Cuối kỳ  |                 |
|------------------------------------------------------|---------------|--------------------|-----------------|----------------|---------------|---|----------|-----------------|
|                                                      | Ngoại tệ      | VND                |                 |                |               |   | Ngoại tệ | VND             |
| Vay dài hạn                                          |               | 459.736.162.623    | 75.631.813.717  | 35.441.207.485 |               |   |          | 499.926.768.855 |
| VND                                                  | -             | 112.483.047.468    | 27.497.528.837  | 26.969.499.635 | -             | - | -        | 113.011.076.670 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng          | -             | 12.893.492.644     | 27.497.528.837  | -              | -             | - | -        | 40.391.021.481  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn      | -             | 24.609.981.389     | -               | -              | -             | - | -        | 24.609.981.389  |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng | -             | 36.316.955.435     | -               | 19.150.699.635 | -             | - | -        | 17.166.255.800  |
| - Quỹ đầu tư phát triển TP Đà Nẵng                   | -             | 38.662.618.000     | -               | 7.818.800.000  | -             | - | -        | 30.843.818.000  |
| USD                                                  | 15.271.832,60 | 347.253.115.155,00 | 48.134.284.880  | 8.471.707.850  | 16.827.097,38 |   |          | 386.915.692.185 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng | 3.329.074,00  | 75.669.852.020     | 33.683.680.230  | 8.471.707.850  | 4.387.120,00  |   |          | 100.881.824.400 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng          | 5.478.122,15  | 124.545.107.080    | 12.827.980.901  | -              | 5.975.340,93  |   |          | 137.373.087.981 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn      | 6.464.636,45  | 147.038.156.055    | 1.622.623.749   | -              | 6.464.636,45  |   |          | 148.660.779.804 |
| Cộng                                                 | -             | 459.736.162.623,00 | 75.631.813.717  | 35.441.207.485 | -             |   |          | 499.926.768.855 |
| Trong đó:                                            |               |                    |                 |                |               |   |          |                 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm           |               | 51.151.998.840     | 106.993.653.033 | 43.333.198.840 |               |   |          | 114.812.453.033 |
| VND                                                  | -             | 34.242.060.800     | 17.641.620.800  | 26.423.260.800 | -             | - | -        | 25.460.420.800  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng          | -             | -                  | 2.193.360.000   | -              | -             | - | -        | 2.193.360.000   |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng | -             | 18.604.460.800     | 7.629.460.800   | 18.604.460.800 | -             | - | -        | 7.629.460.800   |
| - Quỹ đầu tư phát triển TP Đà Nẵng                   | -             | 15.637.600.000     | 7.818.800.000   | 7.818.800.000  | -             | - | -        | 15.637.600.000  |
| USD                                                  | 743.948,00    | 16.909.938.040     | 89.352.032.233  | 16.909.938.040 | 3.885.769,20  |   |          | 89.352.032.233  |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng | 743.948,00    | 16.909.938.040     | 29.318.625.000  | 16.909.938.040 | 1.275.000,00  |   |          | 29.318.625.000  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng          | -             | -                  | 14.718.542.850  | -              | 640.215,00    |   |          | 14.718.542.850  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Ngũ Hành Sơn      | -             | -                  | 45.314.864.383  | -              | 1.970.554,20  |   |          | 45.314.864.383  |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                     | 14.527.884,60 | 408.584.163.783    |                 |                | 12.941.328,18 |   |          | 385.114.315.822 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Bên cho vay và số hợp đồng                                                                                                                        | Loại tiền | Lãi suất | Năm đáo hạn | Mục đích vay                                                                                                                           | Phương thức bảo đảm   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Quỹ Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD-WB ngày 04/12/2012                                                 | VND       | Thả nổi  | 2020        | Di dời Xí nghiệp xăm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu CN Liên Chiểu                                                                       | Thế chấp bằng tài sản |
| Quỹ Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 10/2014/HĐTD-WB ngày 18/07/2014                                                 | VND       | Thả nổi  | 2020        | Di dời Xí nghiệp xăm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu CN Liên Chiểu                                                                       | Thế chấp bằng tài sản |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 143.HDĐTĐ401.16 ngày 15/09/2016                                         | VND       | Thả nổi  | 2025        | Thanh toán chi phí mua sắm, đầu tư dự án Nhà máy sx lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm- GĐII                                  | Thế chấp bằng tài sản |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 22/HĐĐTĐ2-VIB40/14 ngày 28/2/2014                                       | VND       | Thả nổi  | 2020        | Di dời Xí nghiệp xăm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu CN Liên Chiểu                                                                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Ngũ Hành Sơn - Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD-NHCT ngày 14/01/2013 và số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010 | VND       | Thả nổi  | 2019        | Thanh toán chi phí mua sắm, đầu tư dự án Nhà máy sx lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm- GĐI                                   | Thế chấp bằng tài sản |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 17/2017/VCB-KHDH ngày 14/03/2017                                                 | VND       | 8,40%    | 2025        | Tài trợ cho nhu cầu tín dụng liên quan đến Đầu tư máy móc thiết bị thuộc Dự án "Nhà máy sx lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm | Thế chấp bằng tài sản |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 143.HDĐTĐ401.16 ngày 15/09/2016                                         | USD       | Thả nổi  | 2025        | Thanh toán chi phí mua sắm, đầu tư dự án Nhà máy sx lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm- GĐII                                  | Thế chấp bằng tài sản |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 22/HĐĐTĐ2-VIB40/14 ngày 28/2/2014                                       | USD       | Thả nổi  | 2020        | Di dời Xí nghiệp xăm lốp ô tô từ Bắc Mỹ An vào Khu CN Liên Chiểu                                                                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Ngũ Hành Sơn - Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD-NHCT ngày 14/01/2013 và số 01/2010/RADIAL ngày 06/08/2010 | USD       | Thả nổi  | 2019        | Thanh toán chi phí mua sắm, đầu tư dự án Nhà máy sx lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm- GĐI                                   | Thế chấp bằng tài sản |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN_CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 17/2017/VCB-KHDH ngày 14/03/2017                                                 | USD       | Thả nổi  | 2025        | Tài trợ cho nhu cầu tín dụng liên quan đến Đầu tư máy móc thiết bị thuộc Dự án "Nhà máy sx lốp xe tải Radial công suất 600.000 lốp/năm | Thế chấp bằng tài sản |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                        | 30/06/2018           | 01/01/2018 |
|------------------------|----------------------|------------|
| Dự phòng sửa chữa TSCĐ | 8.029.349.710        | -          |
| <b>Cộng</b>            | <b>8.029.349.710</b> | <b>-</b>   |

**26. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017        | 1.187.926.050.000         | 148.697.243.425          | 20.750.746.677                   | 249.041.412.290                         |
| Tăng trong năm              | -                         | 27.663.773.000           | -                                | 166.031.716.138                         |
| Giảm trong năm              | -                         | -                        | -                                | 273.322.202.731                         |
| <b>Số dư tại 31/12/2017</b> | <b>1.187.926.050.000</b>  | <b>176.361.016.425</b>   | <b>20.750.746.677</b>            | <b>141.750.925.697</b>                  |
| Số dư tại 01/01/2018        | 1.187.926.050.000         | 176.361.016.425          | 20.750.746.677                   | 141.750.925.697                         |
| Tăng trong kỳ               | -                         | 24.904.757.421           | -                                | 75.108.680.909                          |
| Giảm trong kỳ               | -                         | -                        | -                                | 131.852.541.421                         |
| <b>Số dư tại 30/06/2018</b> | <b>1.187.926.050.000</b>  | <b>201.265.773.846</b>   | <b>20.750.746.677</b>            | <b>85.007.065.185</b>                   |

**b. Cổ phiếu**

|                                            | 30/06/2018<br>Cổ phiếu | 01/01/2018<br>Cổ phiếu |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành        | 118.792.605            | 118.792.605            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng     | 118.792.605            | 118.792.605            |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 118.792.605            | 118.792.605            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                          | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành            | 118.792.605            | 118.792.605            |
| - Cổ phiếu phổ thông                       | 118.792.605            | 118.792.605            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                          | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND |                        |                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|                                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | Năm 2017               |
|---------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                   | 141.750.925.697         | 249.041.412.290        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này   | 75.108.680.909          | 166.031.716.138        |
| Phân phối lợi nhuận                               | 131.852.541.421         | 273.322.202.731        |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước (*)               | 131.852.541.421         | 213.925.900.231        |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển                     | 24.904.757.421          | 27.663.773.000         |
| + Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành             | 291.700.000             | 216.000.000            |
| + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 11.622.000.000          | 31.615.740.731         |
| + Trả cổ tức                                      | 95.034.084.000          | 154.430.386.500        |
| - Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này                  | -                       | 59.396.302.500         |
| + Trả cổ tức                                      | -                       | 59.396.302.500         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>85.007.065.185</b>   | <b>141.750.925.697</b> |

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 24/04/2018.

**d. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 24/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 13% vốn điều lệ (tương ứng 154.430.386.500 đồng). Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 5%/cổ phần vào ngày 14/12/2017 theo Nghị quyết số 57/NQ-DRC-HĐQT ngày 02/11/2017. Ngày 12/06/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức còn lại bằng tiền mặt với tỷ lệ 8%/cổ phần theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/NQ-DRC-HĐQT ngày 12/06/2018, ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền: 26/06/2018, ngày thực hiện chi trả: 10/07/2018.

**27. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

|                      |              | 30/06/2018    |              | 01/01/2018     |
|----------------------|--------------|---------------|--------------|----------------|
|                      | Ngoại tệ     | VND           | Ngoại tệ     | VND            |
| - Tiền gửi ngân hàng |              |               |              |                |
| + USD                | 127.242,14 # | 2.842.425.061 | 521.305,34 # | 11.809.214.209 |
| + EUR                | 336,02 #     | 8.048.262     | 348,08 #     | 9.391.059      |
| + SGD                | 319,68 #     | 5.350.164     | 330,72 #     | 5.579.908      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                      | 6 tháng đầu<br>năm 2018  | 6 tháng đầu<br>năm 2017  |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán sản phẩm lốp xe đạp    | 82.583.056.525           | 97.735.161.523           |
| Doanh thu bán sản phẩm lốp xe máy    | 182.891.523.508          | 183.627.965.811          |
| Doanh thu bán sản phẩm lốp, yếm ô tô | 1.482.298.480.260        | 1.553.516.072.525        |
| Doanh thu bán cao su kỹ thuật        | 4.056.833.792            | 4.786.273.799            |
| Doanh thu bán vật tư, phế phẩm       | 1.912.205.109            | 3.254.322.544            |
| Doanh thu khác                       | 720.912.081              | 793.063.622              |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.754.463.011.275</b> | <b>1.843.712.859.824</b> |

**29. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 86.862.244.924          | 70.478.068.623          |
| Giảm giá hàng bán     | 5.468.936.805           | 7.453.826.558           |
| Hàng bán bị trả lại   | 940.783.175             | 1.941.629.642           |
| <b>Cộng</b>           | <b>93.271.964.904</b>   | <b>79.873.524.823</b>   |

**30. Giá vốn hàng bán**

|                                    | 6 tháng đầu<br>năm 2018  | 6 tháng đầu<br>năm 2017  |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán sản phẩm lốp xe đạp    | 70.342.288.008           | 82.651.390.635           |
| Giá vốn bán sản phẩm lốp xe máy    | 152.466.790.555          | 154.644.513.339          |
| Giá vốn bán sản phẩm lốp, yếm ô tô | 1.226.740.492.292        | 1.278.687.503.711        |
| Giá vốn bán cao su kỹ thuật        | 2.250.132.318            | 2.971.782.772            |
| Giá vốn bán vật tư, phế phẩm       | 620.080.142              | 784.729.954              |
| Giá vốn khác                       | 80.461.098               | -                        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.452.500.244.414</b> | <b>1.519.739.920.411</b> |

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.005.897.893           | 528.853.700             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 2.128.660.962           | 4.382.051.226           |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.134.558.855</b>    | <b>4.910.904.926</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. Chi phí tài chính**

|                                                             | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay                                             | 22.751.037.050          | 22.148.903.369          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                | 10.984.764.444          | 13.692.684.864          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        | 5.586.379.163           | 2.475.468.692           |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 179.441.964             | 231.783.615             |
| Chi phí tài chính khác                                      | -                       | 2.151.769               |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>39.501.622.621</b>   | <b>38.550.992.309</b>   |

**33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương nhân viên bán hàng    | 3.610.359.938           | 2.260.554.404           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.152.663.779           | 2.105.494.985           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 44.645.812.401          | 46.038.457.537          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>50.408.836.118</b>   | <b>50.404.506.926</b>   |

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

|                                                 | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|-------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ                | 1.518.568.267           | 1.316.109.001           |
| Tiền lương                                      | 17.372.612.937          | 20.374.746.233          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 1.499.857.699           | 576.319.332             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 4.986.476.474           | 3.636.323.476           |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi | (67.000.000)            | (35.989.000)            |
| Các khoản khác                                  | 1.800.060.436           | 2.742.318.530           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>27.110.575.813</b>   | <b>28.609.827.572</b>   |

**34. Thu nhập khác**

|                                          | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 192.350.000             | 32.243.375              |
| Nhận hỗ trợ di dời Văn phòng Miền Bắc    | -                       | 200.000.000             |
| Các khoản khác                           | 27.779.307              | 4.540.716               |
| <b>Cộng</b>                              | <b>220.129.307</b>      | <b>236.784.091</b>      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**35. Chi phí khác**

|                          | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền phạt, chậm nộp thuế | 1.821.595.351           |                         |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.821.595.351</b>    | <b>-</b>                |

**36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                             | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                           | 94.202.860.216          | 131.681.776.800         |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                                                                     | 1.268.036.318           | (7.109.053)             |
| - Điều chỉnh tăng                                                                                           | 1.902.595.351           | 162.000.000             |
| + Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành                                                                | 81.000.000              | 162.000.000             |
| + Tiền phạt, chậm nộp thuế                                                                                  | 1.821.595.351           |                         |
| - Điều chỉnh giảm                                                                                           | 634.559.033             | 169.109.053             |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay                                                              | 548.077.235             | 169.109.053             |
| + Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay                                  | 86.481.798              | -                       |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                     | 95.470.896.534          | 131.674.667.747         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                         | <b>19.094.179.307</b>   | <b>26.380.758.396</b>   |
| <b>Trong đó:</b>                                                                                            |                         |                         |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay                                                             | 19.094.179.307          | 26.334.933.549          |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                       | 45.824.847              |

**37. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                          | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 75.108.680.909          | 105.301.997.844         |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -                       | -                       |
| - Điều chỉnh tăng                                        |                         |                         |
| - Điều chỉnh giảm                                        |                         |                         |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 75.108.680.909          | 105.301.997.844         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 118.792.605             | 118.792.605             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>632</b>              | <b>886</b>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2018  | 6 tháng đầu<br>năm 2017  |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.268.652.019.793        | 1.275.336.532.157        |
| Chi phí nhân công                | 113.449.245.427          | 119.951.585.971          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 132.277.372.442          | 123.706.840.868          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 49.632.288.875           | 43.998.688.202           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 83.119.935.295           | 76.989.556.894           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.647.130.861.832</b> | <b>1.639.983.204.092</b> |

**39. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sẫm lốp xe đạp, xe máy, ô tô. Doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

|                                          | Trong nước<br>VND | Ngoài nước<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài |                   |                   |                   |
| + 6 tháng đầu năm 2018                   | 1.025.326.496.195 | 635.864.550.176   | 1.661.191.046.371 |
| + 6 tháng đầu năm 2017                   | 1.232.673.470.453 | 531.165.864.548   | 1.763.839.335.001 |
| Nợ phải thu khách hàng                   |                   |                   |                   |
| + Tại ngày 30/06/2018                    | 220.834.220.760   | 118.066.363.934   | 338.900.584.694   |
| + Tại ngày 31/12/2017                    | 349.081.564.970   | 39.567.784.158    | 388.649.349.128   |

**40. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

|                              | 30/06/2018    | 01/01/2018    |
|------------------------------|---------------|---------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>     |               |               |
| Tiền                         |               |               |
| - USD                        | 127.242,14    | 521.305,34    |
| - EUR                        | 336,02        | 348,08        |
| - SGD                        | 319,68        | 330,72        |
| Phải thu khách hàng (USD)    | 5.149.889,38  | 2.415.595,60  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |               |               |
| Các khoản vay và nợ (USD)    | 22.344.125,74 | 16.273.362,40 |
| Phải trả người bán (USD)     | 1.782.619,45  | 186.418,00    |

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 30/06/2018               | Không quá 1 năm          | Trên 1 năm             | Tổng                     |
|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán       | 264.664.962.277          | -                      | 264.664.962.277          |
| Chi phí phải trả         | 9.400.484.044            | -                      | 9.400.484.044            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 727.835.425.099          | 385.114.315.822        | 1.112.949.740.921        |
| Phải trả khác            | 96.670.838.210           | 420.000.000            | 97.090.838.210           |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.098.571.709.630</b> | <b>385.534.315.822</b> | <b>1.484.106.025.452</b> |

  

| 01/01/2018               | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm             | Tổng                     |
|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán       | 205.391.068.650        | -                      | 205.391.068.650          |
| Chi phí phải trả         | 10.198.332.246         | -                      | 10.198.332.246           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 525.456.767.999        | 408.584.163.783        | 934.040.931.782          |
| Phải trả khác            | 1.833.063.482          | 420.000.000            | 2.253.063.482            |
| <b>Cộng</b>              | <b>742.879.232.377</b> | <b>409.004.163.783</b> | <b>1.151.883.396.160</b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2018                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm           | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 139.208.485.756        | -                    | 139.208.485.756        |
| Đầu tư tài chính                   | -                      | 3.923.129.455        | 3.923.129.455          |
| Phải thu khách hàng                | 336.198.989.763        | -                    | 336.198.989.763        |
| Phải thu khác                      | 2.784.705.585          | 127.036.800          | 2.911.742.385          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>478.192.181.104</b> | <b>4.050.166.255</b> | <b>482.242.347.359</b> |

  

| 01/01/2018                         | Không quá 1 năm        | Trên 1 năm           | Tổng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 67.220.406.230         | -                    | 67.220.406.230         |
| Đầu tư tài chính                   | -                      | 4.102.571.419        | 4.102.571.419          |
| Phải thu khách hàng                | 385.880.754.197        | -                    | 385.880.754.197        |
| Phải thu khác                      | 2.338.829.154          | 127.036.800          | 2.465.865.954          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>455.439.989.581</b> | <b>4.229.608.219</b> | <b>459.669.597.800</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**41. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

|                                          | Mối quan hệ          |
|------------------------------------------|----------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam               | Công ty mẹ           |
| Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam   | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Cao su Sao Vàng               | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất        | Chung công ty đầu tư |
| Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | Chung công ty đầu tư |

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm**

|                                        | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|----------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                        |                         |                         |
| Công ty CP Cao su Sao Vàng             | 59.600.000              | 12.600.000              |
| Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất      | -                       | 855.218.190             |
| <b>Mua hàng</b>                        |                         |                         |
| Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam | -                       | 344.619.000             |

**c. Số dư với các bên liên quan**

|                                          | 30/06/2018  | 01/01/2018    |
|------------------------------------------|-------------|---------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>               |             |               |
| Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất        | -           | 500.000.000   |
| <b>Trả trước cho người bán</b>           |             |               |
| Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | 379.000.000 | 379.000.000   |
| <b>Phải trả người bán</b>                |             |               |
| Công ty CP Cao su Sao Vàng               | -           | 2.105.840.000 |

**d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt**

| Bên liên quan                    | Nội dung            | 6 tháng đầu<br>năm 2018 | 6 tháng đầu<br>năm 2017 |
|----------------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban Tổng GD | Thù lao và thu nhập | 2.257.929.000           | 3.012.541.000           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**43. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.

**Tổng Giám đốc****Nguyễn Thanh Bình**

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2018

**Kế toán trưởng****Trần Thị Mỹ Lệ****Người lập biểu****Phạm Thị Quỳnh Nga**